

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITIONE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITIONE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CITIONE GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CITIONE GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108930402

**3. Ngày thành lập:** 08/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 11, Tòa nhà Đa Năng, Số 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở | 6810(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                           | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                     | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                               | 4211        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                    | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                         | 4222        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                       | 4321        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                       | 4322        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                              | 4329        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                              | 4330        |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                         | 4390        |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm tuân thủ)                                | 4610        |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                      | 4620        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                          | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                            | 4633        |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                       | 4634        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dụng cụ y tế: Băng, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...;<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: Máy đo huyết áp, máy trợ thính...<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                 | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý; | 4669 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 28. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 29. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 37. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 39. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 40. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 41. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 42. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8211 |
| 43. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 44. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312 |
| 45. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.;<br>- Kiểm định xây dựng | 7110 |
| 49. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 50. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 52. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 54. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531 |
| 55. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532 |
| 56. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8533 |
| 57. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8559 |
| 58. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: + Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN DŨNG    | Thôn Tây Lạc, Xã Đồng Sơn, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 1.100.000  | 11.000.000.000        | 55,000    | 162893436                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Tổng số                   | 1.100.000  | 11.000.000.000        | 55,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TRỌNG ĐẠT | LK17 – Lô15 Khu đấu giá Mậu Lương, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 001085010854                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               | Tổng số                   | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                            |                           |         |               |        |           |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | ĐOÀN VĂN ANH | Xóm 1 Thôn Bình Yên, Xã Nam Thanh, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 | 162665336 |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                            | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 |           |
|   |              |                                                                            |                           |         |               |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/05/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085010854

Ngày cấp: 04/02/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: LK17 – Lô15 Khu đấu giá Mậu Lương, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: LK17 – Lô15 Khu đấu giá Mậu Lương, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: TRẦN VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 20/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 162893436

Ngày cấp: 08/06/2015

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tây Lạc, Xã Đồng Sơn, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tây Lạc, Xã Đồng Sơn, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội